

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	-4.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.28
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

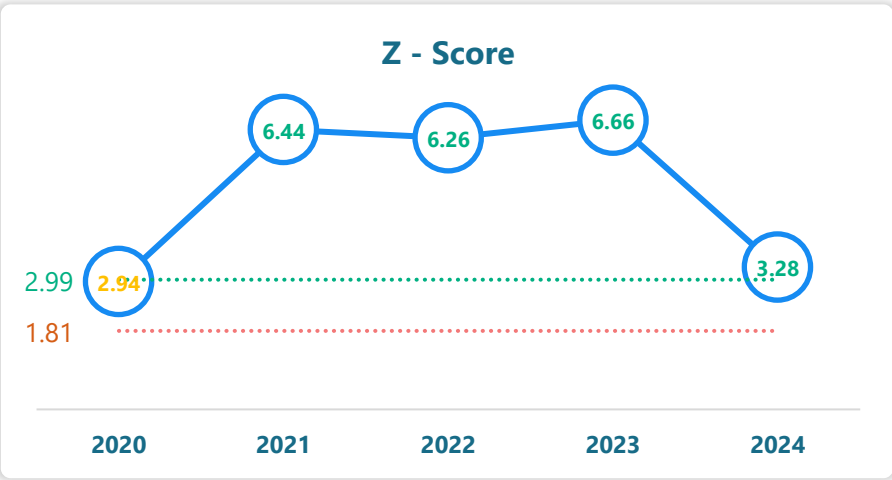
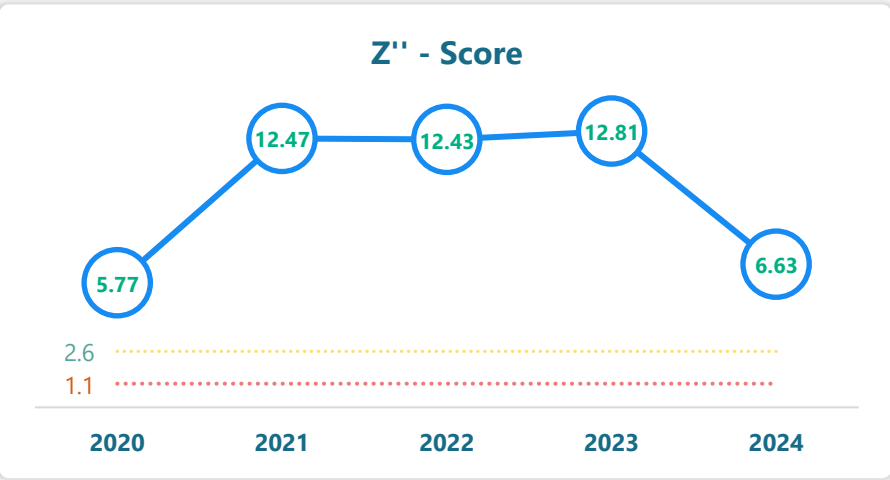
Hệ số nguy cơ phá sản	6.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	13,496	YoY
tỷ VNĐ		▼ 73.0
		▼ 0.5%

2024		
LN sau thuế	554	YoY
tỷ VNĐ		▲ 24.0
		▲ 4.6%

2024		
ROE	4.7%	+/- YoY
		▲ 0.7%

2024		
ROA	3.6%	+/- YoY
		▲ 0.3%



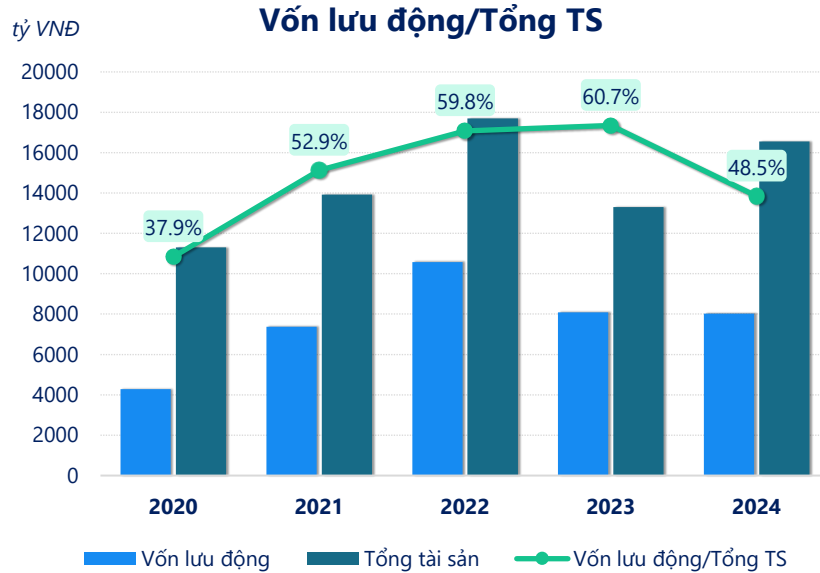
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DPM** năm **2024** đạt **3.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.63** > **2.6**, cho thấy **DPM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **DPM** ghi nhận doanh thu thuần **13,496** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **554.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.54%** và **tăng 4.61%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

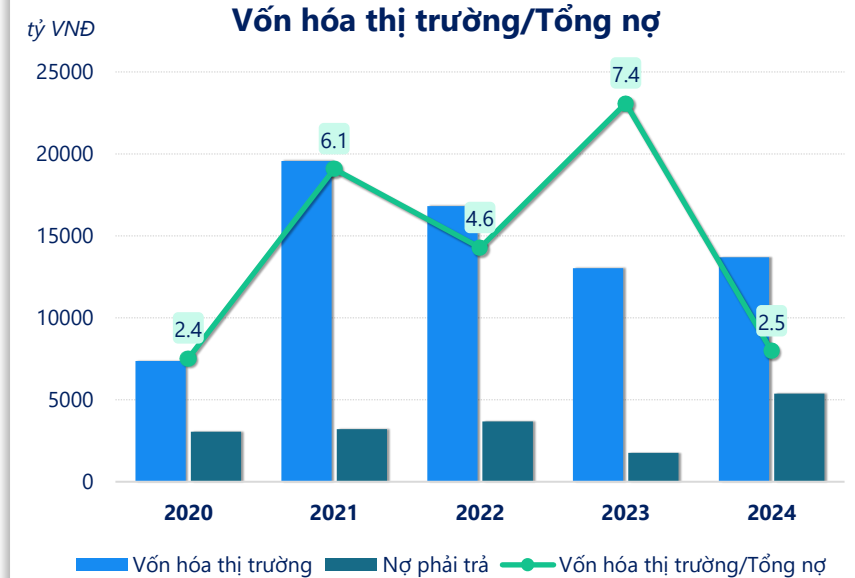
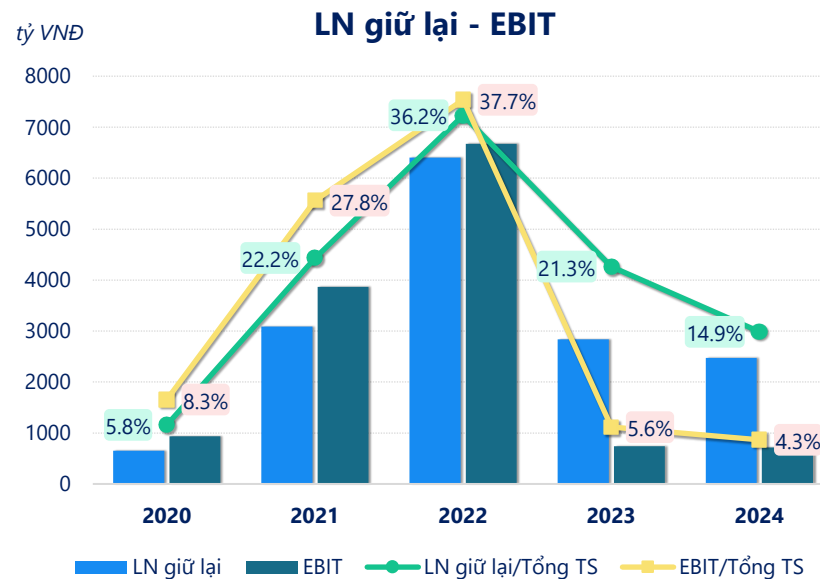
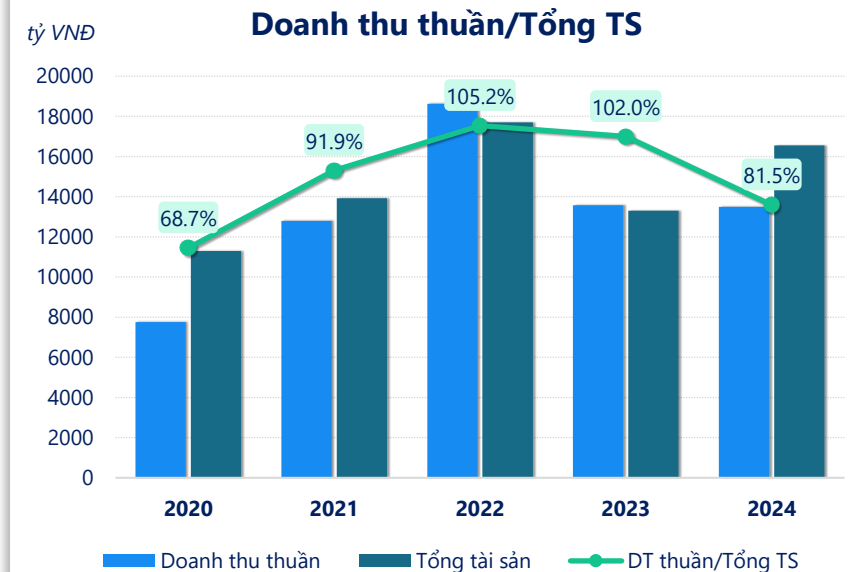
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.55**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	16,531	13,309	24.2%
Tài sản ngắn hạn	13,222	9,565	38.2%
Tiền và tương đương tiền	1,005	1,242	-19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,464	5,385	75.7%
Phải thu ngắn hạn	656	642	2.1%
Hàng tồn kho	1,731	1,911	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	367	385	-4.9%
Tài sản dài hạn	3,309	3,744	-11.6%
Phải thu dài hạn	1.13	0.88	28.4%
Tài sản cố định	2,713	2,988	-9.2%
Bất động sản đầu tư	181	190	-5.1%
Tài sản dở dang	87.3	261	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.2	33.4	2.5%
Tài sản dài hạn khác	292	270	8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,295	1,764	200%
Nợ ngắn hạn	5,071	1,484	242%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,422	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	689	768	-10.4%
Nợ dài hạn	224	280	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,236	11,545	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	11,236	11,545	-2.7%
Vốn điều lệ	3,914	3,914	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,762	12,786	18,627	13,569	13,496
Giá vốn hàng bán	6,032	8,001	10,789	11,917	11,598
Lợi nhuận gộp	1,730	4,786	7,838	1,652	1,898
Doanh thu HĐTC	180	176	365	458	369
Chi phí TC	94.8	74.6	85.3	71.2	65.0
Chi phí lãi vay	88.5	69.3	64.8	50.6	47.8
LN trong công ty LKLD	2.44	2.50	2.66	2.66	2.65
Chi phí bán hàng	655	818	978	848	837
Chi phí QLDN	409	425	556	502	703
LN thuần từ HĐKD	753	3,646	6,587	690	665
Lợi nhuận khác	94.5	153	18.9	0.94	4.46
LN trước thuế	848	3,799	6,606	691	669
Lợi nhuận sau thuế	702	3,172	5,585	530	554
LNST của CĐ cty mẹ	691	3,117	5,565	519	538

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	787	2,516	4,961	945	948
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,066	-1,319	-3,227	1,676	-3,808
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-669	-702	-2,177	-3,463	2,621
Tiền đầu kỳ	2,977	2,029	2,524	2,084	1,242
Lưu chuyển tiền thuần	-948	495	-442	-842	-240
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.20	1.62	-0.64	3.18
Tiền cuối kỳ	2,029	2,524	2,084	1,242	1,005